

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung,
bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐCP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-BXD ngày 16/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại các Tờ trình: số 208/TTr-SXD ngày 19/6/2026, số 216//TTr-SXD ngày 25/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường sắt, bị bãi bỏ lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 06 thủ tục hành chính. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 933/QĐ-BXD ngày 16/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường sắt; Quyết định số 975/QĐ-BXD ngày 22/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng (*Chi tiết, tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 05 thủ tục hành chính (*Chi tiết, tại Phụ lục II đính kèm*).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm thực hiện thủ tục hành chính theo quy định, cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm đúng quy định; xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC-BTP;
- CT, Các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCCTP, XD&CT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT; N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---------------------------|---|---|---|---|---------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| I | LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT | | | | | | |
| 1 | 1.005126 | Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | - Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không quy định | - Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị</i> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|---|---------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| | | | | | | | <i>và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</i> |
| 2 | 1.000294 | Bãi bỏ đường ngang | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. | 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. | - Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không quy định | - Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;</i> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|---|---|------------------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| 3 | 1.005058 | Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không quy định | - Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;</i> |
| 4 | 1.010000 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ | 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, | - Trung tâm phục vụ hành chính công thành | Lệ phí: 120.000 đồng/01 Giấy | - Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------|---|---------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| | | giao thông đường sắt | đầy đủ, đúng quy định. | đúng quy định. | phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | chứng nhận. | trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</i> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|--|---|---|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| 5 | 1.004844 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | <p>- 03 ngày làm việc trong trường hợp chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật, hỏng);</p> <p>- 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định trong trường hợp bị mất.</p> | <p>- 02 ngày làm việc trong trường hợp chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật, hỏng);</p> <p>- 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định trong trường hợp bị mất.</p> | <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố;</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</p> | <p>Lệ phí: 120.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.</p> | <p>- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;</p> <p>- Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt;</p> <p>- <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường</i></p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| | | | | | | | <i>sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</i> |

A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ XÂY DỰNG, BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ.

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|---|---|---|--|---------------------|---|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| I | LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính | Biểu phí kèm theo | - Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15; - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| | | tư tổ chức lập | | | công cấp xã. | | <p><i>chính, điều kiện kinh doanh;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| | | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 7/30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí/lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | Theo quy định | Sau khi cắt giảm | | | |
| | | | | | | | hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch. |

BIỂU PHÍ**Mức thu phí thẩm định theo Thông tư số 35/2023/TT-BTC
ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính**

1. Mức thu phí thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí dưới đây. Mức thu phí tính theo tỷ lệ % trên tổng chi phí lập từng đồ án quy hoạch đề nghị thẩm định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

| Chi phí lập đồ án quy hoạch (triệu đồng) | ≤200 | 500 | 700 | 1.000 | 2.000 | 5.000 | 7.000 | ≥10.000 |
|--|-------------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------|
| Mức thu phí (tỷ lệ %) | 12,3 | 9,7 | 8,4 | 7,5 | 5,5 | 3,9 | 3,2 | 2,8 |

2. Số phí thẩm định phải nộp được xác định theo công thức sau:

a) Số phí thẩm định phải nộp = Tổng chi phí lập từng đồ án quy hoạch đề nghị thẩm định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) x Mức thu phí.

b) Trường hợp chi phí lập đồ án quy hoạch nằm trong khoảng giữa chi phí lập đồ án quy hoạch quy định tại Biểu mức thu phí nêu trên thì mức thu phí được xác định trên cơ sở chi phí lập đồ án của cận trên và cận dưới khoảng chi phí lập đồ án quy hoạch được quy định tại Biểu mức thu phí theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \left\{ \frac{N_b - N_a}{G_b - G_a} \times (G_b - G_t) \right\}$$

Trong đó:

- N_t : Mức thu theo chi phí lập đồ án quy hoạch cần tính (đơn vị tính: tỷ lệ %).
- G_t : Chi phí lập đồ án quy hoạch cần tính mức thu (đơn vị tính: triệu đồng).
- G_a : Chi phí lập đồ án quy hoạch cận dưới quy mô cần tính mức thu (đơn vị tính: triệu đồng).
- G_b : Chi phí lập đồ án quy hoạch cận trên quy mô cần tính mức thu (đơn vị tính: triệu đồng).
- N_a : Mức thu phí tương ứng với G_a (đơn vị tính: tỷ lệ %).
- N_b : Mức thu phí tương ứng với G_b (đơn vị tính: tỷ lệ %).

3. Đối với đồ án quy hoạch điều chỉnh theo quy định tại Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch:

- a) Trường hợp điều chỉnh tổng thể
- Phạm vi điều chỉnh vượt quá quy mô diện tích và dân số của đồ án đã được phê duyệt: Mức thu phí bằng 100% mức thu phí quy định tại khoản 1 nêu trên.
 - Phạm vi điều chỉnh không vượt quy mô diện tích hoặc dân số của đồ án đã được phê duyệt: Mức thu phí bằng 80% mức thu phí quy định tại khoản 1 nêu trên.
- b) Trường hợp điều chỉnh cục bộ: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 nêu trên.

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Tên VB QPPL quy định nội dung TTHC bị bãi bỏ |
|----------|---------------------------|---|--|
| I | Lĩnh vực kiến trúc | | |
| 1 | 1.008891 | Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc | Nghị quyết số 66.18/2026/NQ CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh |
| 2 | 1.008990 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp | |
| 3 | 1.008989 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc) | |
| 4 | 1.008991 | Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc | |
| 5 | 1.008993 | Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam | |